



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TRỤ SỞ CHÍNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/05/2021)
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2021)

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2021)
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Trụ sở chính của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Lương Hữu Hưng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 15/2022/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/02/2022, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán số 21/2021/KT-AVI-TC2 ngày 29/03/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty, kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 - 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng. Ngày 30/06/2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên; Ngày 15/07/2021 Công ty đã gửi công văn số 367/CPHV-TCKT tới cơ quan chức năng của tỉnh Đồng Nai về các nội dung “vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất”. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định lại đơn giá tiền thuê đất và xác định lại số tiền truy thu theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Hiện tại, Tòa án Tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07/12/2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02/06/2021. Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 – 2020 với số tiền khoảng 16,97 tỷ đồng; số tiền phải nộp 01 năm (năm 2021) là 11,59 tỷ đồng. Ngày 15/7/2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Đồng Nai chưa có công văn phản hồi kiến nghị nêu trên của Công ty.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các số liệu thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNKT 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.437.349.053	119.808.622.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.067.038.351	36.285.001.115
1. Tiền	111		3.067.038.351	24.285.001.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.410.167.796	70.475.906.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.176.397.298	60.901.548.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.776.605.343	625.753.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.668.688.229	23.031.734.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.780.388.543	1.641.373.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.991.911.617)	(15.724.503.838)
III. Hàng tồn kho	140	9	12.767.572.515	12.195.494.117
1. Hàng tồn kho	141		12.767.572.515	12.469.442.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(273.948.624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.192.570.391	852.221.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	739.634.735	271.503.365
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		331.242.536	35.019.566
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	121.693.120	545.698.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.497.756.335	70.470.696.970
I. Tài sản cố định	220		59.129.589.835	66.065.736.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	58.192.943.606	65.003.758.540
- Nguyên giá	222		286.565.384.181	288.727.139.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.372.440.575)	(223.723.381.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	936.646.229	1.061.977.469
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.229.885.195)	(3.104.553.955)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.500.000	471.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		896.666.500	3.933.460.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	896.666.500	3.933.460.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.935.105.388	190.279.319.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.127.319.277	47.605.800.794
I. Nợ ngắn hạn	310		45.127.319.277	47.605.800.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.222.947.565	10.405.333.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.000.542.160	23.200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.154.760	60.634.424
4. Phải trả người lao động	314		14.196.280.539	11.419.529.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		830.181.394	665.731.279
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	51.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.337.221.220	1.803.207.766
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	5.528.991.639	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.807.786.111	142.673.519.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	158.807.786.111	142.673.519.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.168.020.125	(14.966.246.862)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.966.246.862)	(24.021.905.955)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.134.266.987	9.055.659.093
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.935.105.388	190.279.319.918

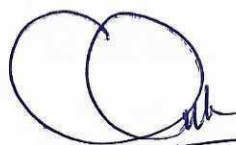
Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	495.030.199.682	437.378.184.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	495.030.199.682	437.378.184.640
4. Giá vốn hàng bán	11	21	441.122.775.971	390.987.898.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.907.423.711	46.390.285.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	115.797.812	49.076.499
7. Chi phí tài chính	22	23	2.412.133.968	2.500.476.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.387.153.568	2.494.956.828
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.092.384.751	4.854.865.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	38.514.999.627	30.141.973.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.003.703.177	8.942.046.209
11. Thu nhập khác	31	26	9.597.930.165	121.302.884
12. Chi phí khác	32	26	43.361.324	7.690.000
13. Lợi nhuận khác	40	26	9.554.568.841	113.612.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.558.272.018	9.055.659.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	424.005.031	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.134.266.987	9.055.659.093
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.255	705

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

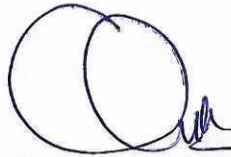
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Kiều Thị Tố Tâm



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.558.272.018	9.055.659.093
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.280.646.949	8.682.763.851
- Các khoản dự phòng	03	(6.540.845)	(4.861.471.696)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.922.277	(36.386.181)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.526.826.943)	98.626.789
- Chi phí lãi vay	06	2.387.153.568	2.494.956.828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.717.627.024	15.434.148.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.497.891.911)	12.566.575.143
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(298.129.774)	14.012.691.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.419.155.443)	3.834.606.189
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.568.663.091	(277.349.971)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.383.750.883)	(2.518.116.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.312.637.896)	43.052.555.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(969.053.793)	(634.188.946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.436.997.437	30.601.074
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	115.739.689	7.171.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.583.683.333	(596.416.809)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	271.302.265.292	194.974.649.723
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(265.773.273.653)	(207.194.552.725)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.999.840)	(8.667.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.510.991.799	(12.228.570.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.217.962.764)	30.227.568.125
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.285.001.115	6.057.432.990
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.067.038.351	36.285.001.115

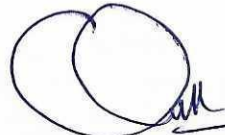
Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc



Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2021 là 264 người (tại 31/12/2020 là 272 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

4.11. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.12. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi nhận được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	201.021.201	32.807.946
Tiền gửi ngân hàng	2.866.017.150	24.252.193.169
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
Cộng	<u>3.067.038.351</u>	<u>36.285.001.115</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Phúc Thịnh	5.237.363.410	3.336.235.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.157.051.300	24.529.126.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.338.506.670	6.368.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.022.494.315	-
Các đối tượng khác	31.797.525.969	8.544.331.310
Cộng	<u>110.176.397.298</u>	<u>60.901.548.676</u>

() Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.493.178.643	1.493.178.643
Tạm ứng	226.222.400	89.602.400
Các khoản phải thu khác	60.987.500	58.592.730
Cộng	<u>1.780.388.543</u>	<u>1.641.373.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

8. NỢ XẤU

Khách hàng nợ	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm						
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634	11.623.455.634	-
Công ty Cổ Phần Dầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205	1.365.210.205	-
DIMON INTERNATIONAL	120.880.930	120.880.930	-	120.880.930	120.880.930	-
TRADING CO, LTD						
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362	84.940.362	-
DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050	619.221.050	-
Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450	10.083.450	-
Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210	55.140.210	-
Nguyễn Văn Thông	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108	134.377.108	-
Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322	384.302.322	-
Vũ Duy Hiền	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099	667.371.099	-
Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	53.295.850	-	53.295.850	53.295.850	-
Trần Văn Thuộc	40.851.895	40.851.895	-	40.851.895	40.851.895	-
Phạm Quốc Khánh	167.028.055	167.028.055	-	167.028.055	167.028.055	-
Phạm Văn Mệh	129.793.683	129.793.683	-	129.793.683	129.793.683	-
Từ 2 đến 3 năm						
Khác	836.865.264	515.959.764	320.905.500	330.074.264	248.551.985	81.522.279
Cộng	16.312.817.117	15.991.911.617	320.905.500	15.806.026.117	15.724.503.838	81.522.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.235.958.340	-	5.299.858.678	(173.665.137)
Công cụ, dụng cụ	465.488.772	-	130.720.162	-
Thành phẩm	7.066.125.403	-	7.038.863.901	(100.283.487)
Cộng	12.767.572.515	-	12.469.442.741	(273.948.624)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	739.634.735	271.503.365
Chi phí bảo hiểm	134.130.521	139.207.205
Chi phí trả trước bao bì	94.855.155	22.129.906
Chi phí trả trước nhiên liệu	52.786.100	66.206.107
Chi phí khác	457.862.959	43.960.147
Dài hạn	896.666.500	3.933.460.961
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	896.666.500	3.933.460.961
Cộng	1.636.301.235	4.204.964.326

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại ngày 31/12/2021	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	2.063.212.258	759.341.697	282.000.000	3.104.553.955
Khấu hao trong năm	110.281.236	15.050.004	-	125.331.240
Tại ngày 31/12/2021	2.173.493.494	774.391.701	282.000.000	3.229.885.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.040.196.789	21.780.680	-	1.061.977.469
Tại ngày 31/12/2021	929.915.553	6.730.676	-	936.646.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					VND						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2021	154.316.663.946	115.744.694.462	15.242.940.660	2.750.298.155	672.542.436	288.727.139.659	154.316.663.946	115.744.694.462	15.242.940.660	2.750.298.155	672.542.436	288.727.139.659
Tăng trong năm	1.115.924.958	216.800.000	-	37.686.000	-	1.370.410.958	1.115.924.958	216.800.000	-	37.686.000	-	1.370.410.958
Mua sắm	611.036.741	216.800.000	-	37.686.000	-	865.522.741	611.036.741	216.800.000	-	37.686.000	-	865.522.741
Xây dựng mới	504.888.217	-	-	-	-	504.888.217	504.888.217	-	-	-	-	504.888.217
Giảm trong năm	432.661.562	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.532.166.436	432.661.562	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.532.166.436
Thanh lý, nhượng bán	432.661.562	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.532.166.436	432.661.562	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.532.166.436
Tại ngày 31/12/2021	154.999.927.342	115.591.209.144	12.513.721.104	2.787.984.155	672.542.436	286.565.384.181	154.999.927.342	115.591.209.144	12.513.721.104	2.787.984.155	672.542.436	286.565.384.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2021	102.534.856.727	103.999.340.507	14.699.663.469	1.816.977.980	672.542.436	223.723.381.119	102.534.856.727	103.999.340.507	14.699.663.469	1.816.977.980	672.542.436	223.723.381.119
Tăng trong năm	5.482.376.827	2.438.131.712	136.908.660	97.898.510	-	8.155.315.709	5.482.376.827	2.438.131.712	136.908.660	97.898.510	-	8.155.315.709
Khấu hao trong năm	5.482.376.827	2.438.131.712	136.908.660	97.898.510	-	8.155.315.709	5.482.376.827	2.438.131.712	136.908.660	97.898.510	-	8.155.315.709
Giảm trong năm	406.751.379	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.506.256.253	406.751.379	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.506.256.253
Thanh lý, nhượng bán	406.751.379	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.506.256.253	406.751.379	370.285.318	2.729.219.556	-	-	3.506.256.253
Tại ngày 31/12/2021	107.610.482.175	106.067.186.901	12.107.352.573	1.914.876.490	672.542.436	228.372.440.575	107.610.482.175	106.067.186.901	12.107.352.573	1.914.876.490	672.542.436	228.372.440.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2021	51.781.807.219	11.745.353.955	543.277.191	933.320.175	-	65.003.758.540	51.781.807.219	11.745.353.955	543.277.191	933.320.175	-	65.003.758.540
Tại ngày 31/12/2021	47.389.445.167	9.524.022.243	406.368.531	873.107.665	-	58.192.943.606	47.389.445.167	9.524.022.243	406.368.531	873.107.665	-	58.192.943.606

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 154.159.554.954 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 148.791.175.252 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.222.947.565	20.222.947.565	10.287.808.273	10.287.808.273
Công ty Liên doanh Thuộc lá BAT - VINATABA	13.054.492.828	13.054.492.828	8.289.466.117	8.289.466.117
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	-	-	608.080.000	608.080.000
Công Ty TNHH XD Hoàng Quân Phát	23.373.007	23.373.007	287.589.656	287.589.656
Phải trả khách hàng khác	7.145.081.730	7.145.081.730	1.102.672.500	1.102.672.500
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)	-	-	117.525.635	117.525.635
Cộng	20.222.947.565	20.222.947.565	10.405.333.908	10.405.333.908

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	-	20.000.000.000
Khác	542.160	200.000.000
Cộng	3.000.542.160	23.200.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Phát sinh trong năm		01/01/2021
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.540.582.329	1.540.582.329	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.693.120)	424.005.031	-	(545.698.151)
Thuế thu nhập cá nhân	11.154.760	121.482.721	170.962.385	60.634.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.307.665.652	2.307.665.652	-
Cộng	(110.538.360)	4.393.735.733	4.019.210.366	(485.063.727)
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	11.154.760			60.634.424
- Số thuế phải thu	121.693.120			545.698.151

Theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc yêu cầu truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011 - 2015 với số tiền truy thu là 22,6 tỷ đồng. Sau khi nhận được Thông báo nói trên, Công ty đã rà soát lại hồ sơ và phản hồi lại Cục thuế tỉnh Đồng Nai bằng Thông báo số 630/CPHV-TCKT ngày 21/12/2020 về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai xem xét các nội dung tại Công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai liên quan tới khoản truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn 2011 - 2015, nội dung công văn số 14943/UBND-KTNS ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao Cục thuế chủ trì, phối hợp Sở tài nguyên môi trường cùng các đơn vị có liên quan của tỉnh Đồng Nai rà soát các quy định, nghiên cứu kịp thời xác định lại đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và môi trường ký phụ lục hợp đồng thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan đến việc ký Phụ lục bổ sung cho Hợp đồng thuê đất số 47/HĐĐTĐ ngày 12/10/2009. Ngày 30/06/2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Ngày 12/07/2012, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản số 23020/STC-GCS về lập phụ lục hợp đồng thuê đất số 47/PLHĐĐTĐ, đơn giá thuê đất áp dụng đối với giai đoạn từ 2011 - 2015 được giải thích theo Công văn số 4887/STC-GCS ngày 19/12/2012. Trong suốt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020, Công ty đã nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan có thẩm quyền về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất để làm căn cứ chính xác cho việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, do Công ty chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất nên chưa có đủ căn cứ để tính số tiền thuê đất phải nộp (bị truy thu) cho giai đoạn 2011 - 2015 nói trên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định lại đơn giá tiền thuê đất và xác định lại số tiền truy thu theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Hiện tại, Tòa án Tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07/12/2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02/06/2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền khoảng 16,97 tỷ đồng, của năm 2021 là 11,59 tỷ đồng. Ngày 15/7/2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên; Đồng thời, ngày 15/07/2021 Công ty đã gửi công văn số 367/CPHV-TCKT tới cơ quan chức năng của tỉnh Đồng Nai về các nội dung “vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất”. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các cơ quan chức năng của tỉnh Đồng Nai chưa có công văn phản hồi kiến nghị nêu trên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Số có khả năng				Số có khả	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	2.328.781.250	2.328.781.250	140.142.633.473	137.813.852.223	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	3.200.210.389	3.200.210.389	131.159.631.819	127.959.421.430	-	-
Cộng	5.528.991.639	5.528.991.639	271.302.265.292	265.773.273.653	-	-

(1): Hợp đồng tín dụng số 2021100/HĐTD/QLN ngày 29/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 6%/năm. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay được bảo đảm bằng: Tài sản là dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/5/2019 bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2021-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 19/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/09/2022. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 09/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949/2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(24.021.905.955)	133.617.860.031				
Lãi trong năm	-	-	-	9.055.659.093	9.055.659.093				9.055.659.093
Tại ngày 01/01/2021	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(14.966.246.862)	142.673.519.124				
Lãi trong năm	-	-	-	16.134.266.987	16.134.266.987				16.134.266.987
Tại ngày 31/12/2021	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	1.168.020.125	158.807.786.111				

Được phép phát hành và đã góp đủ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	3.594.590.000
Các cổ đông khác	18.766.930.000	18.766.930.000
Cộng	128.530.520.000	128.530.520.000
	%	VND
	76,08%	97.781.620.000
	6,53%	8.387.380.000
	2,80%	3.594.590.000
	14,60%	18.766.930.000
	100%	128.530.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	720.000.000
Cổ tức phải trả	564.913.185	583.261.135
Nhận ký quỹ ngắn hạn	592.535.600	337.535.600
Các khoản phải trả phải nộp khác	46.780.896	41.692.832
Cộng	1.337.221.220	1.803.207.766

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
1. Ngoại tệ	USD	3.325,7	9.077,4
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	1.279.799	1.744.358
- Nguyên liệu thuốc lá gia công	Kg	1.279.799	1.744.358

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	495.030.199.682	437.378.184.640
Doanh thu bán nguyên liệu	192.434.641.050	135.393.800.845
Doanh thu bán thành phẩm	177.805.023.940	201.512.766.000
Doanh thu bán vật tư	30.478.416.905	17.246.771.351
Doanh thu gia công	50.149.312.384	44.099.100.736
Doanh thu xuất khẩu	16.401.487.140	9.559.373.280
Doanh thu khác	27.761.318.263	29.566.372.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	495.030.199.682	437.378.184.640
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>221.173.698.940</i>	<i>230.385.737.297</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	184.550.179.540	131.361.614.572
Giá vốn thành phẩm	175.685.743.733	196.099.610.133
Giá vốn vật tư	28.357.699.468	16.421.385.219
Giá vốn gia công	42.390.633.552	36.524.806.955
Giá vốn khác	10.138.519.678	10.580.481.992
Cộng	441.122.775.971	390.987.898.871

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	103.410.922	7.171.063
Lãi đầu tư	12.328.767	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.123	41.905.436
Cộng	115.797.812	49.076.499

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.387.153.568	2.494.956.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.980.400	5.519.255
Cộng	2.412.133.968	2.500.476.083

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.514.999.627	30.141.973.984
Chi phí nhân công	20.271.262.860	16.662.254.201
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.687.475.096	1.301.057.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.671.988	863.481.119
Chi phí dự phòng	(267.407.779)	(666.075.573)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.986.698.973	5.219.742.944
Chi phí khác	9.394.298.489	6.761.514.221
Chi phí bán hàng	6.092.384.751	4.854.865.992
Chi phí nhân công	106.302.049	213.774.919
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.666.770.447	590.826.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.948.405	1.417.294.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.015.151.668	2.527.311.241
Chi phí khác bằng tiền	7.212.182	105.658.240
Cộng	44.607.384.378	34.996.839.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	48.313.678.368	41.861.964.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.722.400.866	410.249.564.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.280.646.949	8.682.763.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.731.380.689	34.635.102.674
Chi phí khác	9.182.427.359	2.225.798.880
Cộng	678.230.534.231	497.655.193.960

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	9.597.930.165	121.302.884
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	486.385.252	30.601.074
Thu nhập khác (*)	8.950.612.185	-
Thu nhập khác	160.932.728	90.701.810
Chi phí khác	43.361.324	7.690.000
Chi phí khác	43.361.324	7.690.000
Lợi nhuận khác	9.554.568.841	113.612.884

(*) Công ty nhận tiền bồi thường theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 28/08/2014 về việc thu hồi đất đã cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Ninh Thuận thuê xây dựng trụ sở làm việc và Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 về việc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Hòa Việt tại dự án Trung tâm Thương mại Tháp Chàm, phường Đô Vinh.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong kỳ	16.558.272.018	9.055.659.093
Điều chỉnh cho thuế TNDN	528.000.000	-
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>528.000.000</i>	<i>-</i>
Các khoản lỗ được kết chuyển	(14.966.246.862)	(9.055.659.093)
Thu nhập chịu thuế	2.120.025.156	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	424.005.031	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi trong năm	16.134.266.987	9.055.659.093
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.134.266.987	9.055.659.093
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.255	705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Trụ sở chính Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu	71.097.865.373	40.308.628.352
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	30.157.051.300	24.529.126.432
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.476.552.500	2.039.933.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.022.494.315	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	778.856.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.011.361.748	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	91.898.840	92.312.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.338.506.670	6.368.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	6.500.000.000
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả	-	117.525.635
Công ty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO	-	111.469.777
Công ty Thương mại Miền Nam	-	6.055.858
Người mua trả tiền trước	3.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	20.000.000.000
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	221.173.698.940	230.385.737.297
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	60.138.684.800	115.772.815.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	69.526.296.000	38.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	17.976.314.800	19.758.292.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	11.225.991.550	7.037.105.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.969.901.200	2.915.942.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	18.145.520.520	6.868.400.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	13.290.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	113.000.000	850.795.500
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	38.564.666.120	21.676.485.427
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	854.781.120
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.513.323.950	3.577.829.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	1.160.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	11.500.000.000

Thu nhập của người quản lý Công ty

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hội đồng quản trị	323.500.000	317.500.000
Châu Tuấn	124.500.000	14.500.000
Hà Quang Hoà	-	114.000.000
Đình Tiến Lộc	100.500.000	94.500.000
Nguyễn Diệu Hương	98.500.000	94.500.000
Ban Giám đốc	1.615.428.763	2.209.959.566
Lương Hữu Hưng	559.929.214	439.550.495
Lê Văn Khuê	-	553.630.239
Nguyễn Đức Lượng	466.203.239	405.521.352
Phan Quốc Toàn	431.872.310	323.693.128
Đặng Thị Thu Thảo	157.424.000	487.564.352
Ban kiểm soát	593.413.738	522.570.955
Đào Xuân Lập	444.413.738	379.570.955
Lê Hoàn Vũ	58.500.000	-
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	71.500.000	71.500.000
Phạm Nguyên Bình	19.000.000	71.500.000
Kế toán trưởng	-	246.791.952
Nguyễn Thị Thành	-	246.791.952

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2021 là 5,61%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.067.038.351	36.285.001.115
Các khoản phải thu ngắn hạn	95.964.874.224	46.818.418.611
Cộng tài sản tài chính	99.031.912.575	83.103.419.726
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	5.528.991.639	-
Phải trả người bán và phải trả khác	21.427.177.246	12.087.823.475
Chi phí phải trả ngắn hạn	830.181.394	665.731.279
Cộng các khoản nợ tài chính	27.786.350.279	12.753.554.754

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	12.087.823.475	-	12.087.823.475
Chi phí phải trả ngắn hạn	665.731.279	-	665.731.279
Cộng	12.753.554.754	-	12.753.554.754
Tại 31/12/2021			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	5.528.991.639	-	5.528.991.639
Phải trả người bán và phải trả khác	21.427.177.246	-	21.427.177.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	830.181.394	-	830.181.394
Cộng	27.786.350.279	-	27.786.350.279

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

32. NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày tại thuyết minh số 15, theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc yêu cầu truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn 2011-2015 với số tiền truy thu khoảng 22,6 tỷ đồng. Trong suốt thời gian từ năm 2012 đến nay, Công ty đã nhiều lần gửi văn bản tới các cơ quan có thẩm quyền về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, xác định giá thuê để làm căn cứ chính xác cho việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty cũng chưa ký được phụ lục Hợp đồng thuê đất. Do vậy, Công ty xác định chưa có đủ căn cứ để tính số tiền thuê đất phải nộp (bị truy thu) cho giai đoạn 2011 - 2015 nói trên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định lại đơn giá tiền thuê đất và xác định lại số tiền truy thu theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai. Hiện tại, Toà án Tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07/12/2021 theo trình tự tổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

tụng. Đồng thời, ngày 02/06/2021. Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 – 2020 với số tiền khoảng 16,97 tỷ đồng, của năm 2021 là 11,59 tỷ đồng. Ngày 15/7/2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên để thực hiện ghi sổ kế toán theo quy định.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên.

34. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2019 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

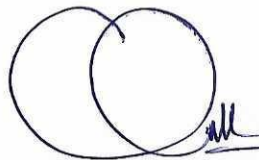
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Kiều Thị Tô Tâm



Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng